

Số: 2114/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2021-2022

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2024/QĐ-BVĐHYD ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2021-2022;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 03/TTr-TCG ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2021-2022 và Báo cáo thẩm định số 22/BCTĐ-TTĐ ngày 22 tháng 10... năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2021-2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2021-2022 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH SX Đầu tư Xây dựng Kim Loan;
- Giá trúng thầu: 605.145.353 VND (Bằng chữ: Sáu trăm lẻ năm triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi ba đồng);
- Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.
- Danh mục trúng thầu: theo phụ lục danh mục trúng thầu đính kèm;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Phòng Quản trị tòa nhà chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà: Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý Đấu thầu, Trưởng phòng Quản trị tòa nhà và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, (K09-042-ntdung) (3).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC DANH MỤC TRÚNG THẦU

(Đính kèm Quyết định số 44.14/QĐ-BVĐHYD ngày 15.11.2021)

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Bóng đèn LED 0,6 m - Công suất: 9W - 11W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$, thân nhôm chụp nhựa mờ - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ - Kích thước: $600mm \pm 12 \times \varnothing 27mm \pm 2$	ĐQ LEDTU 09 09765, Điện Quang, Việt Nam	cái	400	95.700	38.280.000
2	Bóng đèn LED 1,2 m - Công suất: 18W - 20W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$, thân nhôm chụp nhựa mờ - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ - Kích thước: $1200mm \pm 12 \times \varnothing 27mm \pm 2$	ĐQ LEDTU 09 18765, Điện Quang, Việt Nam	cái	1.000	138.600	138.600.000
3	Bóng LED tròn, đuôi vặn E27 - Công suất: 3W - 4W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500K$ - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Thân bóng làm bằng sứ - Đuôi vặn: E27 - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ	ĐQ LEDBU 11A50 03765, Điện Quang, Việt Nam	cái	50	22.990	1.149.500
4	Bóng đèn compact LED 14W - Công suất: 14W - 16W - Ánh sáng trắng: $\geq 6500 K$ - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Thân bóng làm bằng sứ - Đuôi vặn: E27 - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ	ĐQ LEDCEP01 14765AW, Điện Quang, Việt Nam	cái	300	91.190	27.357.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
5	Bóng đèn compact LED 20W - Công suất: 20W - 22W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Thân bóng làm bằng sứ - Đuôi vặn: E27 - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ	ĐQ LEDCP01 20765AW, Điện Quang, Việt Nam	cái	150	124.300	18.645.000
6	Bóng đèn LED tròn 5W - Công suất: 5W - 6W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Thân bóng làm bằng sứ - Đuôi vặn: E27 - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ	ĐQ LEDBU 11A60 05765, Điện Quang, Việt Nam	cái	20	27.500	550.000
7	Bóng Metal Halide - Công suất: 70W - 75W - Ánh sáng trắng: ≥ 5200 K, hình ống - Hiệu suất phát sáng: ≥ 65 Lm/W - Hệ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Đuôi ghim: RX7S - Tuổi thọ: ≥ 10.000 giờ	MH-G12 70W, Citylight, Trung Quốc	cái	10	132.000	1.320.000
8	Bóng Metal Halide - Công suất: 400W - 405W - Ánh sáng trắng: ≥ 4500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 65 Lm/W - Hệ số hoàn màu: ≥ 80 - Đuôi vặn: E40 - Tuổi thọ: ≥ 10.000 giờ - Hình ống bầu	MH-400, Citylight, Trung Quốc	cái	5	198.000	990.000
9	Bóng đèn UV 1,2m - Công suất: 30W - 55W - Tuổi thọ: ≥ 9.000 giờ - Kích thước: 1200mm $\pm$ 12 x $\varnothing$ 27mm $\pm$ 2	Greetmed, Trung Quốc	cái	40	124.960	4.998.400

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
10	Bộ Đèn LED mica 0,6 m - Công suất: 18W - 19W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K, chụp mica - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ	ĐQ LEDMF01 18765, Điện Quang, Việt Nam	bộ	30	171.600	5.148.000
11	Bộ Đèn LED mica 1,2 m - Công suất: 36W - 37W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K, chụp mica - Hiệu suất phát sáng: ≥ 80 Lm/W - Sử dụng chip LED SMD - Tuổi thọ: ≥ 30.000 giờ	ĐQ LEDMF02 36765, Điện Quang, Việt Nam	bộ	10	259.600	2.596.000
12	Đèn LED báo pha - Đèn báo pha 24 VDC hoặc 220 VAC, Ø22 - Màu đèn: xanh, đỏ, hoặc vàng - Kích thước: Ø 22mm $\pm$ 2	HD, Ngọc Phước, Trung Quốc	bộ	30	33.000	990.000
13	Đèn chiếu tranh 5W - Công suất: 5W - 6W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Quang thông: ≥ 450 Lm - Chỉ số hoàn màu: ≥ 85 Ra - Góc mở: có thể xoay - Tuổi thọ: ≥ 65.000 giờ - Kích thước lỗ khoét: Ø 110mm - Kích thước: Ø 130mm $\times$ 80mm	HLDLT6-5, Haledco, Việt Nam	bộ	5	274.890	1.374.450
14	Bộ Đèn LED downlight 7W - Công suất: 7W - 8W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 90 Lm/W - Quang thông: ≥ 630 Lm - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ - Chất liệu: hợp kim nhôm - Chip Led: Cree/Nichia - Kích thước lỗ khoét: Ø 85mm $\pm$ 3 - Kích thước: Ø 110mm $\times$ 53mm	PRDLL110L7, Paragon, Việt Nam	bộ	30	230.977	6.929.310

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
15	Đèn trụ 12W chiếu tranh - Công suất: 12W - 14W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: $\geq 0,98$ Lm/W - Quang thông: ≥ 1200 Lm - Tuổi thọ: ≥ 65000 giờ - Chỉ số hoàn màu: 85 Ra - Góc mở: có thể xoay - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 110$ mm - Kích thước: $\varnothing 130$ mm $\times$ 80mm	HLDLT6-12, Haledco, Việt Nam	bộ	5	454.410	2.272.050
16	Bộ Đèn LED downlight 12W - Công suất: 12W - 13W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Quang thông: ≥ 1320 Lm - Tuổi thọ: ≥ 50.000 giờ - Chất liệu: hợp kim nhôm - Chip Led: Cree/Nichia - Kích thước lỗ khoét: $\varnothing 145$ mm - Kích thước: $\varnothing 157 \times 40$ mm	PRDMM157L 12, Paragon, Việt Nam	bộ	100	227.480	22.748.000
17	Bộ Đèn LED downlight 13W - Công suất 13W - 14W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Quang thông: ≥ 1300 Lm - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ - Chất liệu: hợp kim nhôm - Chip Led: Cree/Nichia - Kích thước lỗ khoét $\varnothing 114$ mm - Kích thước: $\varnothing 120 \times 103$ mm	PRDKK114L 13, Paragon, Việt Nam	bộ	3	872.071	2.616.213
18	Bộ đèn LED downlight 34W - Công suất 34W - 36W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Hiệu suất phát sáng: ≥ 97 lm/W - Quang thông: ≥ 3300 Lm - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ - Chất liệu: hợp kim nhôm - Chip Led: Cree/Nichia	PRDKK150L 34, Paragon, Việt Nam	bộ	3	1.239.500	3.718.500

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	- Kích thước lỗ khoét Ø 150mm - Kích thước: Ø 157mm x 119mm					
19	Bộ đèn LED downlight chiếu sâu 60W- Công suất 60W - Ánh sáng trắng $\geq 6500K$ - Hiệu suất phát sáng: ≥ 100 lm/W - Quang thông: ≥ 6000 Lm - Góc chiếu: $\geq 104^\circ$ - Tuổi thọ ≥ 30.000 giờ - Tính năng chống nước: IP 65 - Chất liệu: hợp kim nhôm - Chip Led: Cree/Nichia - Kích thước: đường kính 280mm, chiều cao 113mm	PHBSS60L, Paragon, Việt Nam	bộ	26	902.055	23.453.430
20	Bộ Đèn Pha LED 30 W - Công suất 30W - 32W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Quang thông ≥ 3000 Lm - Tính năng chống nước: IP 65 - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ	POLH3065, Paragon, Việt Nam	bộ	10	620.125	6.201.250
21	Bộ Đèn Pha LED 50 W - Công suất 50W - 55W - Ánh sáng trắng 6500 K - Quang thông ≥ 3000 Lm - Tính năng chống nước: IP 65 - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ	POLH5065, Paragon, Việt Nam	bộ	5	946.825	4.734.125
22	Bộ Đèn pha LED 120 W (đèn đường)- Công suất 120W - 130W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Quang thông ≥ 3.000 Lm - Tính năng chống nước: IP65 - Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ	PSTL120L, Paragon, Việt Nam	bộ	3	4.048.000	12.144.000



STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
23	Bộ đèn LED T5 1,2m 14W - Công suất: 14W - 16W - Kích thước bóng: 1200mm ± 12 - Độ sáng: ≥ 1200Lm - Độ hoàn màu: ≥ 80n Ra - Ánh sáng trắng: ≥ 6500K - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ chiếu sáng - Chất liệu: Nhựa	BN068C LED11L1200, Philips, Trung Quốc	bộ	10	215.280	2.152.800
24	Bộ đèn LED T5 0,6m - Công suất: 7W - 9W - Kích thước bóng: ≥ 600mm ± 12 - Độ sáng: ≥ 600Lm - Độ hoàn màu: ≥ 80Ra - Ánh sáng trắng: ≥ 6500K - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ chiếu sáng - Chất liệu: Nhựa	BN068C LED5L600, Philips, Trung Quốc	bộ	200	152.231	30.446.200
25	Bộ đèn quang hợp 100W - Công suất: 7W - 9W - Kích thước bóng: ≥ 600mm ± 12 - Độ sáng: ≥ 600Lm - Độ hoàn màu: ≥ 80Ra - Ánh sáng trắng: ≥ 6500K - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ chiếu sáng Chất liệu: Nhựa	ZW0241, Giva solar, Việt Nam	bộ	2	1.505.350	3.010.700
26	Đèn để bàn 4,5W - Công suất: 4,5W - 5.5W - Tuổi thọ: ≥ 20.000 giờ - Kích thước Cản đèn: 28cm; Chiều cao: 29cm	NNP 60902, Panasonic, Thái Lan	bộ	10	880.000	8.800.000
27	Đèn LED âm tường chiếu chân 3,6W - Công suất: 6W - 7W - Quang thông: ≥ 100Lm - Ánh sáng vàng: ≥ 3000K - Tuổi thọ cao: ≥ 25.000 giờ - Chỉ số hoàn màu: ≥ 70 Ra - Chip Led: Epistar/ Bridgelux	PRWCLED, Paragon, Việt Nam	bộ	2	428.759	857.518

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
28	Đèn LED 10W - Công suất: 10W - 12W - Quang thông: ≥ 977 Lm - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Tuổi thọ ≥ 30.000 giờ - Chất liệu: Hợp kim nhôm cao cấp có đế tản nhiệt - Lỗ khoét: $\varnothing 110$ mm - Kích thước: $\varnothing 142 \times H 35$ mm	AFC 523 Led 10W, Anfaco, Việt Nam	bộ	10	325.248	3.252.480
29	Đèn LED 9W - Công suất: 9W - 10W - Quang thông: ≥ 977 Lm - Chỉ số hoàn màu: ≥ 80 Ra - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Tuổi thọ ≥ 30.000 giờ - Chất liệu: Hợp kim nhôm cao cấp có đế tản nhiệt - Lỗ khoét: $\varnothing 100$ mm - Kích thước: $\varnothing 120 \times H 35$ mm	AFC 689 Led 10W, Anfaco	bộ	10	273.702	2.737.020
30	LED panel 600x600 - Công suất 40W - Ánh sáng trắng: ≥ 6500 K - Độ hoàn màu: ≥ 80 Ra - Hiệu suất: ≥ 97 lm/W - Quang thông: ≥ 4000 Lm - Tuổi thọ ≥ 30.000 giờ - Chất liệu: Nhựa PMMA - Kích thước: 602x602x10 mm	PLPA40L-G2, Paragon, Việt Nam	bộ	30	1.295.044	38.851.320
31	Cáp 1xC1,5mm ² - Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm ² - Cấp điện áp U ₀ /U: $\geq 0.6/1$ KV - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 0.8 mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$	CV 1.5, Cadivi, Việt Nam	mét	900	6.105	5.494.500

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
32	Cáp 1x3C1,5mm ² - Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm ² /1 sợi - Cấu tạo: 3 sợi, có 1 sợi xanh sọc vàng - Cấp điện áp U ₀ /U: ≥ 0.6/1KV - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 0.8mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: ≥ 70°C	VCTF 3X1.5, Cadisun, Việt Nam	mét	600	17.050	10.230.000
33	Cáp 1xC2,5mm ² - Tiết diện danh nghĩa: 2.5mm ² - Cấp điện áp U ₀ /U: ≥ 0.6/1KV - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 0.8mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: ≥ 70°C	CV 2.5, Cadivi, Việt Nam	mét	1.500	9.955	14.932.500
34	Cáp 1xC4mm ² - Tiết diện danh nghĩa: 4.0mm ² - Cấp điện áp U ₀ /U: ≥ 0.6/1KV - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 1mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: ≥ 70°C	CV 4.0, Cadivi, Việt Nam	mét	1.800	13.020	23.436.000
35	Cáp 1xC6mm ² - Tiết diện danh nghĩa: 6.0mm ² - Cấp điện áp U ₀ /U: ≥ 0.6/1KV - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 1mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép: ≥ 70°C	CV 6, Cadivi, Việt Nam	mét	1.000	17.511	17.511.000
36	Cáp chống cháy 1x1,5mm ² - Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm ² - Cấp điện áp U ₀ /U: ≥ 0.6/1KV - Chiều dày cách điện danh định: ≥ 1.4mm - Nhiệt độ làm việc dài hạn	CXV/FR 1X1.5, Cadivi, Việt Nam	mét	800	12.023	9.618.400

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	cho phép: $\geq 70^{\circ}\text{C}$ - Đáp ứng các tiêu chuẩn: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1, TCVN 6612/ IEC 60228					
37	Cáp điện thoại 2x2x0,5mm ² - Tiết diện danh nghĩa: $\geq 0.5\text{mm}^2$ - Cấu tạo: 2 đôi dây (4 sợi) - Hình dạng: dẹp	2x2x0.5 PVC, Sacom, Việt Nam	mét	700	6.050	4.235.000
38	Cáp mạng CAT 6 - Qui cách: 305 mét/thùng - Hỗ trợ chuẩn 10GBASE-T đến 100m. - Thỏa tất cả các yêu cầu của IEEE 802.3an 10 Gigabit Ethernet. - Chứng nhận an toàn: IEC 60332-1-2, IEC 60754-1, IEC 60754-2, IEC 61034-2. - Dây dẫn bằng đồng dạng cứng - Đường kính lõi: ≤ 23 AWG. - Vỏ bọc cách điện: Polyethylene - Vỏ bọc bên ngoài : nhựa LSZH	CAT6, Comm scope, Trung Quốc	mét	600	12.695	7.617.000
39	Dây loa AWG 16 - Tiết diện danh nghĩa: 1.5mm ² /1 sợi - Lõi cáp: đồng mạ thiếc - Cấu tạo: 2 sợi xoắn tạo thành cặp. - Lớp cách điện được làm bằng PE – Polyethylene - Chống nhiễu: nhôm cán mỏng phủ 125% - Vỏ cáp được làm nhựa PVC.	AWG16 1P, Alantek, Trung Quốc	mét	100	39.384	3.938.400

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
40	Cáp đồng trục RG6 - Lõi dây: thép mạ đồng - Đường kính lõi: $\geq 1.02\text{mm}$. - Lớp chống nhiễu: lớp 1 nhôm cứng mỏng, lớp 2 lưới nhôm. - Vỏ bọc làm bằng nhựa PVC - Điện trở: $75 \pm 3 \text{ Ohm}$.	RG6, Alantek, Trung Quốc	mét	100	8.580	858.000
41	Công tắc đơn 1 chiều 16A - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 16\text{A}$ - Cách đấu dây: ghim (Cắm nhanh) - Chất liệu: nhựa, đồng - Màu sắc: trắng - Bất tắt: có ký hiệu	WEV5001SW, Panasonic, Việt Nam	bộ	40	19.030	761.200
42	Công tắc chuông - Điện áp định mức: 220 VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 10\text{A}$ - Cách đấu dây: vặn ốc - Chất liệu: nhựa, đồng - Màu sắc: trắng - Bất tắt: có ký hiệu	WEG5401-011SW, Panasonic, Việt Nam	cái	30	45.500	1.365.000
43	Box âm đơn - Kích thước: $80 \times 80 \times 42.5 \text{ mm}$ - Chất liệu: nhựa tổng hợp, chống cháy	NA105, Nano, Việt Nam	cái	70	6.050	423.500
44	Box nổi đơn - Kích thước: $80 \times 80 \times 35 \text{ mm}$ - Chất liệu: nhựa tổng hợp, chống cháy	SE238, Lioa, Việt Nam	cái	120	8.030	963.600
45	Box nổi đôi - Kích thước: $80 \times 80 \times 35 \text{ mm}$ Chất liệu: nhựa tổng hợp, chống cháy	NN102W, Nano, Việt Nam	cái	54	15.950	861.300
46	Box âm đôi - Kích thước: $120 \times 115 \times 42.5 \text{ mm}$ - Chất liệu: nhựa tổng hợp, chống cháy	NA102, Nano, Việt Nam	cái	20	12.100	242.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
47	Mặt lắp 1 thiết bị - Để lắp đặt: đế vuông đơn - Dòng sản phẩm: Refina - Chức năng: dùng cho 1 thiết bị wide - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng	WEB7811SW , Panasonic, Việt Nam	cái	50	19.800	990.000
48	Mặt lắp 2 thiết bị - Để lắp đặt: đế vuông đơn - Dòng sản phẩm: Refina - Chức năng: dùng cho 2 thiết bị wide - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng	WEB7812SW , Panasonic, Việt Nam	cái	50	19.800	990.000
49	Mặt lắp 3 thiết bị - Để lắp đặt: đế vuông đơn - Dòng sản phẩm: Refina - Chức năng: dùng cho 3 thiết bị wide - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng	WEB7813SW , Panasonic, Việt Nam	cái	100	19.800	1.980.000
50	Mặt lắp 6 thiết bị - Để lắp đặt: đế đôi - Chức năng: dùng cho 6 thiết bị wide - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng	WEG6806SW , Panasonic,	cái	100	34.100	3.410.000
51	Mặt che công tắc đèn - Trang bị tiêu chuẩn kín nước IP43 - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: trắng	WBC8981SW , Panasonic, Việt Nam	cái	5	128.800	644.000
52	Ổ cắm điện đôi 3 chấu 16A - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 16A$ - Chất liệu: nhựa - Kiểu nối dây: cắm dây - Màu sắc: trắng - Màn che bảo vệ: có	WEV1582SW , Panasonic, Việt Nam	Bộ	100	93.500	9.350.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
53	Ổ cắm điện di động 5 vị trí cắm 1 công tắc - Chiều dài cáp 3m, Vỏ dây điện cấu tạo 2 lớp - Sử dụng chất liệu tiêu chuẩn TIS - Loại 5 ổ cắm 3 chấu, có màn che - 1 công tắc phụ - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 16A$	WCHG28352, Panasonic, Thái Lan	Bộ	20	581.000	11.620.000
54	Phích cắm điện 3 chấu - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: $\geq 20A$	P3ET/5,Chen gli, Việt nam	Bộ	100	41.250	4.125.000
55	Ống luồn dây cứng Ø 20 2,92m/Cây - Chiều dài: $\geq 2.92m$ - Đường kính ngoài: 20mm - Độ dày: $\geq 1.9mm$ - Chất liệu: PVC - Lực nén: $\geq 1250N$ - Màu sắc: trắng	FPC20H, Nano, Việt Nam	Cây	100	26.950	2.695.000
56	Ống luồn dây mềm Ø 20 40m/cuộn - Chiều dài: 40m/cuộn - Đường kính: 20mm - Chất liệu: PVC - Màu sắc: trắng	FRG20W, Nano, Việt Nam	Cuộn	20	143.500	2.870.000
57	Ống luồn dây mềm Ø 25 40m/cuộn - Chiều dài: 40m/cuộn - Đường kính: 25mm - Chất liệu: PVC - Màu sắc: trắng	FRG25WS, Nano, Việt Nam	Cuộn	15	157.500	2.362.500
58	MCB 1P 20A - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: 20A - Số cực: 1P - Dòng cắt: $\geq 6 kA$ - Đường cong đặt tính: C - Chất liệu: nhựa, Đồng - Màu sắc: trắng	A9K27120, Schneider, Trung Quốc	Cái	10	101.871	1.018.710

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
59	MCB 2P 25A - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: 2 5A - Số cực: 2P - Dòng cắt: ≥ 6 kA - Đường cong đặt tính: C - Chất liệu: nhựa, Đồng - Màu sắc: trắng	A9K27225, Schneider, Trung Quốc	Cái	2	285.516	571.032
60	ELCB 2P 20A - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: 20A - Dòng rò: ≤ 30 mA - Số cực: 2P - Dòng cắt: ≥ 4.5 kA - Đường cong đặt tính: C - Chất liệu: nhựa, Đồng - Màu sắc: trắng	AZ9D34620, Schneider, Trung Quốc	Cái	2	687.500	1.375.000
61	MCB 3P 32A - Điện áp định mức: 440VAC - 500VAC - Dòng điện định mức: 32A - Số cực: 3P - Dòng cắt: ≥ 6 kA - Đường cong đặt tính: C - Chất liệu: nhựa, Đồng - Màu sắc: trắng	A9K24332, Schneider, Trung Quốc	Cái	10	464.310	4.643.100
62	MCCB 3P 50A - Điện áp định mức: 440VAC - 500VAC - Dòng điện định mức: 50A - Dòng cắt ngắn mạch: ≥ 25 KA - Số cực: 3P - Chất liệu: nhựa, Đồng - Trip unit: Điều chỉnh từ 0.7 - 1.0 dòng định mức	LV510304, Schneider, Trung Quốc	Cái	1	1.874.400	1.874.400
63	Relay 4 tiếp điểm 220VAC 2A - Điện áp định mức: 220VAC - 250VAC - Dòng điện định mức: 3A - Số chân: 14 - Số tiếp điểm: 4NO, 4NC	MY4N-GS AC220/240, Omron, Trung Quốc	Cái	7	119.405	835.835

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
64	Cảm biến ánh sáng dạng điện tử - Điện áp: 220V AC. 50Hz - Công suất: $\geq 500W$ - Độ sáng mở relay: ≤ 30 lux - Độ sáng tắt relay: ≥ 150 lux	AT66, ATA, Việt Nam	Cái	3	130.000	390.000
65	Timer 24 giờ - Điện áp hoạt động: 220VAC - 250VAC, 50Hz - Công suất: $\geq 2500W$ - Chế độ hẹn giờ: 17 lần ON và 17 lần OFF - Thời gian cài đặt tối thiểu: 1 phút - Tích hợp pin dự phòng cho chương trình thời gian	ETG65A, Kono, Việt Nam	Cái	4	253.000	1.012.000
66	Timer 60 phút - Loại 8-chân - Nguồn cấp: 100VAC - 240VAC, 50Hz/60Hz - Ngõ ra role DPDT - Thang đo: 0.05s ~ 30h - Tiêu chuẩn: UL, CSA, EN	H3CR-F8N, Omron, Trung Quốc	Cái	5	1.079.100	5.395.500
67	Bộ bảo vệ pha - Điện áp pha: 380VAC - 480VAC - Điện áp chuyển mạch Max: 250VAC - Dòng điện chuyển mạch Max: 8A - Giới hạn điện áp: 304VAC ... 576VAC - Ngõ ra điều khiển: 2 C/O - Báo hiệu trạng thái bằng đèn LED.	RM22TR33, Schneider, Trung Quốc	Cái	2	1.919.280	3.838.560
68	Bộ nguồn 12VDC 12.5A - Điện áp ngõ vào: 220VAC - 240VAC - Điện áp ngõ ra: 12VDC - Dòng điện ngõ ra: $\geq 17A$ - Công suất: $\geq 200W$	S8FS-C20012, Omron, Trung Quốc	Cái	4	950.400	3.801.600

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
69	Bộ nguồn 24VDC 14A - Điện áp ngõ vào: 220VAC - 240VAC - Điện áp ngõ ra: 24VDC - Dòng điện ngõ ra: $\geq 14A$ - Công suất: $\geq 300W$	S8FS-C35024, Omron, Trung Quốc	Cái	3	1.019.700	3.059.100
70	Quạt hút giải nhiệt tủ điện 200x200 - Điện áp: 220VAC - 240VAC. 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 0.45 A$ - Công suất: $\geq 70 W$ - Tốc độ: ≥ 2500 vòng/phút - Lực gió: $\geq 285/8.07$ CFM/m ³ - Độ ồn: ≤ 60 dB - Kích thước; 200mm x 200mm	TA20060 HBL-2, CNDF, Việt Nam	Cái	10	479.600	4.796.000
71	Tủ điện 6 module - Kích thước: 257mm x 244mm x 98mm - Số đường: 06 đường - Chất liệu: Kim loại - Loại: Âm tường - Cấp độ chống va đập cơ khí: IK07 - Độ cách ly điện: Cấp 2	A9HESN 06, Schneider, Việt Nam	Bộ	10	429.550	4.295.500
72	Điện trở nhiệt cho tủ sấy - Điện áp: 220VAC - 240VAC, 50Hz - Công suất: $\geq 1KW$ - Kích thước: hình chữ U, Ø 12mm, dài 285mm - Ren: hai đầu Ø 16mm	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	2	231.000	462.000
73	Điện trở nhiệt cho lò nướng - Điện áp: 220VAC - 380VAC, 50Hz, 3 pha - Công suất: $\geq 6KW$ - Kích thước: hình tròn đường kính 355mm, Ø 10mm	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	2	231.000	462.000

7/10
CN
QUỐC
TINH
140

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
74	Điện trở nhiệt cho máy rửa chén - Điện áp: 220VAC - 380VAC, 50Hz, 3 pha - Công suất: $\geq 4.5\text{KW}$ - Kích thước: 3 U, Ø 12mm, dài 372mm - Ren: Ø 60mm	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	2	231.000	462.000
75	Bộ điều khiển nhiệt độ máy rửa chén - Điện áp: 100VAC - 240VAC 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 5\text{A}$ - Độ chính xác: $\pm 0.5\%$ của FS ± 1 chữ số	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	1	469.700	469.700
76	Bộ điều khiển nhiệt độ tủ sấy khô - Điện áp: 220VAC - 240VAC 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 16\text{A}$ - Bước nhiệt hiệu chỉnh: 30°C - 130°C	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	1	469.700	469.700
77	Bộ điều khiển tốc độ động cơ máy rửa chén - Điện áp: 220VAC - 240VAC 50Hz/60Hz - Công suất: $\geq 400\text{W}$ - Tốc độ: 90-1400 rpm	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	1	469.700	469.700
78	Công tắc điều chỉnh nhiệt độ lò hâm thức ăn - Điện áp: 220VAC - 240VAC 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 16\text{A}$	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	1	319.000	319.000
79	Công tắc điều chỉnh nhiệt độ tủ sấy khô - Điện áp: 220VAC - 240VAC 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 16\text{A}$	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	1	319.000	319.000
80	Bộ điều chỉnh thời gian tủ sấy khô - Điện áp: 220VAC - 240VAC 50Hz/60Hz - Dòng điện: $\geq 16\text{A}$	Hải Yến, Việt Nam	Bộ	1	319.000	319.000
81	Tụ điện $32\mu\text{F}$ ch+C102:M125 đèn metal halide 400W - Cải thiện hệ số công suất	CP32ET28, Philips, Trung Quốc	Bộ	5	154.000	770.000

STT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
	$\cos \mu > 0.9$ - Giá trị: $32\mu F$					
82	Tăng phô đèn metal halide 400W - Điện áp: 220VAC - 240VAC - Dòng điện: $\geq 3A$ - Công suất: $\geq 400W$	Q400, Citylight, Trung Quốc	Cái	5	499.950	2.499.750
83	Kit điện cho đèn metal halide 400W - Điện áp: 220VAC - 240VAC - Dòng điện: $\geq 5A$ - Công suất: $\geq 1000W$	MZN1000, Citylight, Trung Quốc	Cái	5	154.000	770.000
Tổng cộng giá của hàng hóa đã bao gồm, phí, lệ phí (nếu có)						605.145.353

(Bằng chữ: Sáu trăm lẻ năm triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi ba đồng)

